
**Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem
Tam Điệp**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>	
Thông tin chung	1	12/21 EF
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2	1/21
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9	
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 44	

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất lần là thứ 5 vào ngày 3 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- ▶ Sản xuất xi măng và clinker;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (bao bì xi măng);
- ▶ Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ▶ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- ▶ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ▶ Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- ▶ Bán buôn xi măng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên	
Ông Trần Quang Phúc	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Minh, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61141021/18490243

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, lỗ lũy kế của Công ty là 1.120 tỷ VND, dẫn tới vốn chủ sở hữu chỉ còn lại 68.9 tỷ VND. Ngoài ra, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty tại ngày này là 1.058 tỷ VND đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền 473 tỷ VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2013-004-1



Hoàng Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3687-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		584.724.273.388	391.391.915.790
110	I. Tiền	5	161.666.424.578	66.517.416.223
111	1. Tiền		161.666.424.578	66.517.416.223
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		242.249.984.441	141.107.892.889
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	249.447.460.717	144.979.286.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.713.363.981	3.780.336.262
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.653.504.225	4.872.308.488
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 8	(14.564.344.482)	(12.524.038.261)
140	III. Hàng tồn kho	9	180.580.183.273	183.220.377.508
141	1. Hàng tồn kho		183.380.756.551	184.636.609.568
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.800.573.278)	(1.416.232.060)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		227.681.096	546.229.170
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	177.681.096	306.582.463
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		50.000.000	239.646.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.397.420.022.711	1.484.022.291.278
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.567.987.248	5.270.880.848
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.567.987.248	5.270.880.848
220	II. Tài sản cố định		1.285.817.853.241	1.385.498.145.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.285.743.767.913	1.385.394.296.408
222	Nguyên giá		2.911.246.961.692	2.891.492.531.033
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.625.503.193.779)	(1.506.098.234.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	74.085.328	103.849.579
228	Nguyên giá		247.000.000	247.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(172.914.672)	(143.150.421)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		595.900.000	1.443.800.550
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		595.900.000	1.443.800.550
260	IV. Tài sản dài hạn khác		105.438.282.222	91.809.463.893
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	82.127.810.774	71.504.411.065
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		23.310.471.448	20.305.052.828
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.982.144.296.099	1.875.414.207.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.913.286.531.006	1.843.123.855.062
310	I. Nợ ngắn hạn		1.058.038.681.006	1.392.129.983.430
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	266.407.732.108	401.503.091.121
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	4.643.148.683	24.277.488.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.581.334.001	3.623.617.200
314	4. Phải trả người lao động		31.438.768.685	23.192.515.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	32.711.105.928	37.519.637.782
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.195.408.050	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	28.647.404.366	20.293.286.531
320	8. Vay ngắn hạn	17	680.413.779.185	881.720.347.559
330	II. Nợ dài hạn		855.247.850.000	450.993.871.632
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	48.000.000	68.000.000
338	2. Vay dài hạn	17	855.199.850.000	450.925.871.632
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.857.765.093	32.290.352.006
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	68.857.765.093	32.290.352.006
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
421	2. Lỗ lũy kế		(1.120.184.355.999)	(1.156.751.769.086)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(1.156.751.769.086)	(1.163.093.067.576)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		36.567.413.087	6.341.298.490
422	3. Nguồn vốn đầu tư XDCB		57.014.922.192	57.014.922.192
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.982.144.296.099	1.875.414.207.068

Người lập
Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Trần Quang Phúc



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

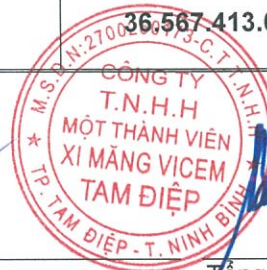
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.529.191.424.133	1.445.780.969.164
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.529.191.424.133	1.445.780.969.164
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(1.278.355.957.321)	(1.233.036.304.704)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		250.835.466.812	212.744.664.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		830.038.806	143.516.888
22	7. Chi phí tài chính	21	(94.734.037.186)	(123.549.330.923)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(87.628.640.838)	(91.185.517.696)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(52.284.677.404)	(28.128.499.648)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(68.688.760.136)	(61.343.669.361)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		35.958.030.892	(133.318.584)
31	11. Thu nhập khác		2.206.681.854	7.901.253.694
32	12. Chi phí khác		(1.597.299.659)	(1.426.636.620)
40	13. Lợi nhuận khác		609.382.195	6.474.617.074
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.567.413.087	6.341.298.490
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.567.413.087	6.341.298.490



Người lập
Lương Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Trần Quang Phúc




Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		36.567.413.087	6.341.298.490
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		119.808.219.074	121.211.770.821
03	Các khoản dự phòng		3.424.647.440	(54.991.422)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.952.680.000	26.469.966.091
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(111.286.660)	(261.516.888)
06	Chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay		89.422.584.943	92.552.537.170
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		251.064.257.884	246.259.064.262
09	Tăng các khoản phải thu		(103.259.402.922)	(20.329.724.484)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.749.565.603)	1.996.696.109
11	Giảm các khoản phải trả		(143.831.823.782)	(22.543.727.815)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(10.494.498.342)	3.726.426.026
14	Tiền lãi vay đã trả		(82.505.376.139)	(174.327.763.364)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(90.776.408.904)	34.780.970.734
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(15.170.144.850)	(12.431.982.741)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	118.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		80.832.115	143.516.888
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(15.089.312.735)	(12.170.465.853)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.728.776.398.507	1.255.903.265.209
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.527.762.048.513)	(1.299.883.426.690)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		201.014.349.994	(43.980.161.481)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		95.148.628.355	(21.369.656.600)
60	Tiền đầu năm		66.517.416.223	87.885.231.480
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		380.000	1.841.343
70	Tiền cuối năm	5	161.666.424.578	66.517.416.223



Người lập
Lương Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Trần Quang Phúc




Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất lần là thứ 5 vào ngày 3 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- ▶ Sản xuất xi măng và clinker;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (bao bì xi măng);
- ▶ Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ▶ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- ▶ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ▶ Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- ▶ Bán buôn xi măng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 834 người).

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.120 tỷ VND, dẫn tới vốn chủ sở hữu chỉ còn lại 68.9 tỷ VND. Ngoài ra, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty tại ngày này là 1.058 tỷ VND đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 473 tỷ VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch kinh doanh trong giai đoạn tài chính tiếp theo. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

3.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Vật tư thu hồi | - Giá trị sau khi phục hồi ước tính trừ đi giá trị vật tư và nhân công ước tính cho việc sửa chữa phục hồi theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị sau khi phục hồi được ước tính dựa trên tỷ lệ % hữu ích còn lại sau phục hồi theo đánh giá của Công ty nhân với nguyên giá của vật tư. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
Máy móc, thiết bị	5-20 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí kiến thiết mỏ

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014, các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các khoản mục tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm Số đầu năm

Tiền mặt	90.704.923	154.521.770
Tiền gửi ngân hàng	161.575.719.655	66.362.894.453
TỔNG CỘNG	161.666.424.578	66.517.416.223

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm Số đầu năm

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	216.148.577.245	120.697.134.888
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	33.298.883.472	24.282.151.512
Trong đó:		
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	8.339.517.970
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Đức Hùng (*)	7.881.454.446	3.579.651.490
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	7.388.148.607	-
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	3.448.946.859	3.448.946.859
Công ty TNHH Phương Nhung	2.408.704.285	2.408.704.285
Công ty TNHH Hoàng Kim	695.619.978	695.619.978
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	499.231.445	499.231.445
Phải thu từ các khách hàng khác	2.637.259.882	5.310.479.485
TỔNG CỘNG	249.447.460.717	144.979.286.400
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.564.344.482)	(11.943.073.679)

(*) Khoản phải thu này có bảo lãnh của ngân hàng được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Tam Điệp (Thuyết minh số 17.1).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn và trả trước cho người bán khó đòi:

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Số đầu năm	12.524.038.261	11.763.457.956
Cộng: Số trích lập dự phòng trong năm	2.621.270.803	830.580.305
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(580.964.582)	(70.000.000)
Số cuối năm	14.564.344.482	12.524.038.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hòa Bình	3.303.102.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ iERP	508.000.000	-
Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường	485.000.000	485.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Nhất Kiến	-	1.213.236.640
Công ty TNHH Hilmaq	-	785.855.240
Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Xi măng (Thuyết minh số 25)	-	78.755.000
Các khoản trả trước khác	1.417.261.981	1.217.489.381
TỔNG CỘNG	5.713.363.981	3.780.336.261

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	824.405.000	372.000.000
Phải thu tiền bán xi măng trả chậm cho cán bộ công nhân viên	356.879.500	965.079.500
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	233.894.807	926.000.000
Phải thu Chi cục Thanh tra tỉnh Thanh Hóa	-	1.268.303.000
Phải thu khác	238.324.918	1.340.925.988
TỔNG CỘNG	1.653.504.225	4.872.308.488
Dài hạn		
Phải thu Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.963.309.493	2.963.309.493
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.604.677.755	2.307.571.355
TỔNG CỘNG	5.567.987.248	5.270.880.848

Chi tiết tình hình biến động dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại) (*)</i>
Số đầu năm	-	2.074.316.645
Cộng: Số trích lập dự phòng trong năm	-	888.992.848
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.963.309.493)
Số cuối năm	-	-

(*) Công ty đã điều chỉnh hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	-	8.339.517.970	-
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	3.448.946.859	2.371.404.058	3.448.946.859	3.448.946.859
Công ty TNHH Phương Nhung	2.408.704.285	-	2.408.704.285	-
Công ty TNHH Hòa Nam	2.065.325.719	521.597.716	2.775.325.719	2.775.325.719
Công ty TNHH Hoàng Kim	695.619.978	-	695.619.978	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	499.231.445	-	499.231.445	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Quang Minh	-	-	181.818.183	-
Phải thu tiền tạm ứng thực hiện dịch vụ thủ tục Xuất khẩu (ông Đỗ Thế Ba)	-	-	399.146.400	-
TỔNG CỘNG	17.457.346.256	2.893.001.774	18.748.310.839	6.224.272.578

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (*)	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	46.467.534.803	(621.185.473)	49.704.278.702	(621.185.473)
Công cụ, dụng cụ	82.582.973.422	(795.046.587)	84.575.093.632	(795.046.587)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.309.511.702	(1.384.341.218)	32.653.389.522	-
Thành phẩm	12.367.909.355	-	17.703.847.712	-
Thành phẩm gửi đi bán	2.652.827.269	-	-	-
TỔNG CỘNG	183.380.756.551	(2.800.573.278)	184.636.609.568	(1.416.232.060)

(*) Công ty đã điều chỉnh giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố (Thuyết minh số 28).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.416.232.060)	(157.487.142)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.384.341.218)	(1.258.744.918)
Số cuối năm	(2.800.573.278)	(1.416.232.060)

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm (Trình bày lại) (***)	813.872.737.613	2.035.926.911.673	33.987.399.002	7.705.482.745	2.891.492.531.033
- Mua trong năm	13.869.849.321	1.424.442.000	3.554.545.455	431.189.000	19.280.025.776
- Đầu tư XDCB hoàn thành	847.900.550	-	-	-	847.900.550
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(373.495.667)	-	(373.495.667)
Số cuối năm	828.590.487.484	2.037.351.353.673	37.168.448.790	8.136.671.745	2.911.246.961.692
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.506.857.120	8.637.014.295	22.242.843.871	775.493.200	37.162.208.486
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm (Trình bày lại) (***)	279.549.344.877	1.195.156.936.684	28.453.625.264	2.938.327.800	1.506.098.234.625
- Khấu hao trong năm	20.128.966.382	97.571.451.882	1.243.185.923	834.850.636	119.778.454.823
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(373.495.669)	-	(373.495.669)
Số cuối năm	299.678.311.259	1.292.728.388.566	29.323.315.518	3.773.178.436	1.625.503.193.779
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm (***)	534.323.392.736	840.769.974.989	5.533.773.738	4.767.154.945	1.385.394.296.408
Số cuối năm	528.912.176.225	744.622.965.107	7.845.133.272	4.363.493.309	1.285.743.767.913
Trong đó:					
Tài sản dùng để thế chấp (**)	528.912.176.225	744.622.965.107	7.845.133.272	4.363.493.309	1.285.743.767.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- (*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm Khu nhà ở của cán bộ công nhân viên với nguyên giá là 12.257.964.541 VND và giá trị còn lại là 5.282.410.489 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo phương án sử dụng đất của Công ty trình lên Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam số 3333/XMTĐ-KH ngày 5 tháng 12 năm 2014, Công ty sẽ tiến hành bàn giao không thu tiền Khu nhà ở của cán bộ công nhân viên này cho chính quyền địa phương trong thời gian tới.
- (**) Công ty sử dụng toàn bộ giá trị phần xây lắp, dây chuyền máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn và ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005, Hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi số 02/SĐ – HĐTC ngày 22/4/2009, Hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi số 03 ngày 17/10/2014 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01-2016/SĐHĐTC ngày 22/11/2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Ninh Bình, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Ninh Bình (nay là chi nhánh Tam Điệp) và Quỹ hỗ trợ Phát triển tỉnh Ninh Bình (nay là Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Ninh Bình) (Thuyết minh số 17).
- (***) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của một số hạng mục tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố (Thuyết minh số 28).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		<u>247.000.000</u>
Số cuối năm		<u>247.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		143.150.421
- Hao mòn trong năm		<u>29.764.251</u>
Số cuối năm		<u>172.914.672</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>103.849.579</u>
Số cuối năm		<u>74.085.328</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê văn phòng và bảo hiểm	<u>177.681.096</u>	<u>306.582.463</u>
TỔNG CỘNG	<u>177.681.096</u>	<u>306.582.463</u>
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi	58.685.246.579	61.546.945.847
Chi phí kiến thiết mỏ đá sét	9.624.538.695	9.957.465.218
Chi phí vật tư dài hạn	<u>13.818.025.500</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>82.127.810.774</u>	<u>71.504.411.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	190.420.531.188	190.420.531.188	305.762.552.015	305.762.552.015
Phải trả người bán khác	75.987.200.920	75.987.200.920	95.740.539.106	95.740.539.106
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	-	-	1.115.845.506	1.115.845.506
Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thành Nam	11.139.245.846	11.139.245.846	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Hoa Cường	5.466.565.185	5.466.565.185	9.646.682.319	9.646.682.319
Công ty TNHH Đầu tư Hưng Thịnh Phát	6.393.665.556	6.393.665.556	3.516.640.327	3.516.640.327
Phải trả người bán khác	-	-	13.292.841.789	13.292.841.789
	<u>52.987.724.333</u>	<u>52.987.724.333</u>	<u>68.168.529.165</u>	<u>68.168.529.165</u>
TỔNG CỘNG	<u>266.407.732.108</u>	<u>266.407.732.108</u>	<u>401.503.091.121</u>	<u>401.503.091.121</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh nghiệp Tư nhân Nam Phương	2.624.117.396	4.479.332.642
Công ty TNHH Đức Thảo	674.535.361	-
Các khoản trả trước khác	1.074.932.954	3.546.433.316
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)	269.562.972	16.251.722.058
TỔNG CỘNG	<u>4.643.148.683</u>	<u>24.277.488.016</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm (Trình bày lại) (*)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng (*)	3.425.763.200	34.655.619.783	(35.924.682.448)	2.156.700.535
Thuế tài nguyên	-	17.801.471.136	(16.958.171.670)	843.299.466
Phí môi trường	197.854.000	6.046.509.000	(5.663.029.000)	581.334.000
Phí cấp quyền khai thác	-	3.270.624.000	(3.270.624.000)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.504.632.279	(1.504.632.279)	-
Thuế, phí khác	-	857.751.980	(857.751.980)	-
TỔNG CỘNG	<u>3.623.617.200</u>	<u>64.136.608.178</u>	<u>(64.178.891.377)</u>	<u>3.581.334.001</u>

(*) Công ty đã điều chỉnh giá trị VAT phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại) (*)
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn	8.453.514.666	17.725.767.238
Trích trước chi phí phúc lợi nhân viên	8.399.800.000	5.181.500.000
Chi phí điện năng trích trước	6.640.177.380	7.101.207.860
Phí cấp quyền và cải tạo phục hồi môi trường	2.556.699.338	2.259.592.938
Chi phí lãi vay ngân hàng và phí bảo lãnh	2.116.607.068	3.392.420.789
Chi phí trích trước khác	4.544.307.476	1.859.148.957
TỔNG CỘNG	32.711.105.928	37.519.637.782

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và cải tạo phục hồi môi trường phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố (Thuyết minh số 28).

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh 25)	22.589.927.439	14.396.904.914
Giá trị vật tư vay bên liên quan (Thuyết minh 25)	5.362.599.138	5.395.036.251
Phải trả khác	694.877.789	501.345.366
TỔNG CỘNG	28.647.404.366	20.293.286.531
Dài hạn		
Nhận ký cược dài hạn	48.000.000	68.000.000
TỔNG CỘNG	48.000.000	68.000.000

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		
	Giá trị				Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	403.967.595.712	403.967.595.712	1.048.188.261.147	(930.312.166.785)	521.843.690.074	521.843.690.074	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 17.2)	282.699.777.274	282.699.777.274	374.588.137.314	(636.216.507.110)	21.071.407.478	21.071.407.478	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.3, 17.4, 17.5 và 25)	195.052.974.573	195.052.974.573	137.498.681.679	(195.052.974.619)	137.498.681.633	137.498.681.633	
	881.720.347.559	881.720.347.559	1.560.275.080.140	(1.761.581.648.514)	680.413.779.185	680.413.779.185	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.3)	378.915.820.000	378.915.820.000	-	(259.715.970.000)	119.199.850.000	119.199.850.000	
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 17.4 và 25)	50.000.000.000	50.000.000.000	726.000.000.000	(40.000.000.000)	736.000.000.000	736.000.000.000	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 17.5)	22.010.051.632	22.010.051.632	-	(22.010.051.632)	-	-	
	450.925.871.632	450.925.871.632	726.000.000.000	(321.726.021.632)	855.199.850.000	855.199.850.000	
TỔNG CỘNG	1.332.646.219.191	1.332.646.219.191	2.286.275.080.140	(2.083.307.670.146)	1.535.613.629.185	1.535.613.629.185	

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng số 27.017/2016-HĐTDHM/NHCT402-VICEM	111.040.552.358	Nợ gốc sẽ được trả tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 30/6/2016 đến ngày 30/5/2017. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ được xác định theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 5,5%/năm	Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị phần xây lắp, dây chuyền máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản có định hữu hình khác của nhà máy xi măng Tam Điệp và bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam cho phần hạn mức khoản vay ngắn hạn 250 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005; bảo lãnh vay vốn số 1254/VICEM-KTCC&NV của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phát hành ngày 23/6/2015 và các bảo lãnh chuyên tiếp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tam Điệp (trước đây là Chi nhánh Ninh Bình)	Hợp đồng số 20173/2016/427950/H ĐTD	85.045.150.173	Nợ gốc sẽ được trả theo quy định trên từng giấy nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 22/8/2016 đến ngày 31/7/2017	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ được xác định theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 5,5%/năm	Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị phần xây lắp, dây chuyền máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản có định hữu hình khác của nhà máy xi măng Tam Điệp

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Tam Điệp	HỆTD số 85443.16.231.610039.TD	9.159.035.505	Nợ gốc được trả tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Thời gian duy trì hạn mức là từ ngày 18/11/2016 đến ngày 11/11/2017. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ được xác định theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 6,1%/năm	Hạn mức khoản vay là 80 tỷ đồng được đảm bảo bằng các khoản phải thu có bảo lãnh thanh toán của các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội đánh giá có uy tín
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Ninh Bình	HỆTD số 01/2016-HỆTDHM/NHCT400-VICEMTAMDIỆP	216.598.952.038	Nợ gốc được trả tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Thời gian duy trì hạn mức là từ ngày 28/7/2016 đến ngày 30/5/2017. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ được xác định theo lãi suất cơ sở của Ngân hàng trong từng thời kỳ công biên độ 3,5%. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 5,5%/năm	Hạn mức khoản vay là 230 tỷ đồng được đảm bảo theo Văn bản Bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và bằng toàn bộ giá trị phần xây lắp và dây chuyền thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Tam Điệp được xây dựng và lắp đặt đồng bộ trên diện tích đất là 41ha
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	HỆTD số 10.11.16.033/HỆTD/2016	100.000.000.000	Nợ gốc được trả tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Thời gian duy trì hạn mức là từ ngày 6/9/2016 đến ngày 6/9/2017. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ được xác định theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 5,8%/năm	Bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam cho toàn bộ hạn mức của Vicem Tam Điệp tại Ngân hàng TMCP Quốc tế VN

TỔNG CỘNG

521.843.690.074

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay đối tượng khác ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC)	9.759.886.176	Nợ gốc được trả tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Nợ gốc có thể được trả cuối kỳ hoặc trả trước hạn. Thời gian duy trì hạn mức là từ ngày 16/3/2016 đến ngày 16/3/2017. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ được xác định theo lãi suất của CFC tại thời điểm giải ngân. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 6,5%/năm	Tín chấp
Vay CBCNV trong Công ty – Chương trình “Lợi ích nhân đôi”	11.311.521.302	Nợ gốc được trả trong thời gian từ 1 - 12 tháng kể từ ngày vay	Lãi suất được giữ ở mức cao hơn lãi suất huy động (hoặc tương đương) và thấp hơn lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 6%/năm	Bảo lãnh của CFC

TỔNG CỘNG

21.071.407.478

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn sử dụng tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị phần xây lắp, dây chuyền máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và Hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi số 02/SĐ – HĐTC ngày 22/4/2009, Hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi số 03 ngày 17/10/2014 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01-2016/SĐHĐTC ngày 22/11/2016 như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo bổ sung
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp					
Hợp đồng tín dụng số 1557/03/HĐ ngày 12 tháng 9 năm 2003	120.285.620.000	5.278.000	Nợ gốc và lãi vay được hoàn trả thành 26 kỳ và theo bản niên vào ngày 16/4 và 16/10 hàng năm bắt đầu từ ngày 16/4/2006 đến ngày 16/10/2018	Sibor USD kỳ hạn 6 tháng+2,5%/năm nhưng không thấp hơn 6,5%/năm. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 6,5%/năm	Bảo lãnh của Bộ Tài chính
	120.285.620.000	5.278.000			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	38.287.200.000	1.680.000			

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm		Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo bổ sung
	VND					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình						
Phụ lục số 05/HĐTĐ/PL	74.402.860.000	3.370.000		Nợ gốc và lãi vay được hoàn trả thành 25 kỳ và theo bán niên vào ngày 26/11 và 26/5 hàng năm bắt đầu từ ngày 26/11/2006 đến ngày 26/11/2018	Lãi suất LIBOR + 1,05%/năm. Lãi suất tại ngày 31/12/2016 là 2,13878%/năm	Tin chấp
	74.402.860.000	3.370.000				
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn đến hạn trả	37.201.430.000	1.685.000				
TỔNG CỘNG	194.688.480.000	8.648.000				
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn đến hạn trả	75.488.630.000	3.365.000				
Vay dài hạn	119.199.850.000	5.283.000				

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.4 Các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn tin chấp từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được trình bày như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi vay	Lãi suất
05/XMVN-KTTC&NV ngày 02/01/2013 (*)	50.000.000.000	Nợ gốc được trả vào ngày 31/12/2018	7%/năm
2447/VICEM-KTTC&NV ngày 24/11/2014	50.000.000.000	Nợ gốc được trả vào ngày 31/12/2018	5,5%/năm
1148/VICEM-KTTC&NV ngày 09/06/2015 (*)	100.000.000.000	Nợ gốc được trả vào ngày 31/12/2018	5,5%/năm
870/VICEM-KTTC&NV ngày 06/05/2015 (*)	50.000.000.000	Nợ gốc được trả vào ngày 31/12/2018	5,5%/năm
101/XMVN-KTTC&NV ngày 15/01/2016	150.000.000.000	Nợ gốc được trả vào ngày 31/12/2018	5,5%/năm
1761/VICEM-TCKT ngày 26/08/2016	70.000.000.000	Nợ gốc được trả vào ngày 31/12/2018	5,5%/năm
2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016	306.000.000.000	Nợ gốc và lãi vay được trả thành 4 kỳ vào ngày 31 tháng 12 hàng năm bắt đầu từ ngày 31/12/2017 đến ngày 31/12/2020	5%/năm

TỔNG CỘNG

776.000.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

40.000.000.000

Vay dài hạn

736.000.000.000

(*) Đây là các Hợp đồng vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được gia hạn thành các khoản vay dài hạn tương ứng theo các Phụ lục số 2662/VICEM-TCKT ngày 15 tháng 12 năm 2016, Phụ lục số 2663/VICEM-TCKT ngày 15 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục số 2664/VICEM-TCKT.

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.5 Các khoản vay đối tượng khác dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quý tích lũy trả nợ nước ngoài – Bộ Tài Chính HĐ vay vốn số 01/2007/HĐ ngày 22 tháng 8 năm 2007	22.010.051.633	Nợ gốc và lãi vay được hoàn trả theo bán niên vào ngày 7/1 và 7/7 hàng năm. Lãi vay bắt đầu được trả từ ngày 7/1/2008, trả thành 20 kỳ, kết thúc ngày 7/7/2017. Nợ gốc vay bắt đầu được trả vào ngày 7/1/2011, trả thành 14 kỳ, trả gốc kết thúc ngày 7/7/2017	9%/năm. Lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất trên	Tín chấp

22.010.051.633

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 22.010.051.633

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VND
Năm trước				
Số đầu năm	1.132.027.198.900	(1.163.093.067.576)	57.014.922.192	25.949.053.516
Lãi thuần trong năm (Trình bày lại) (*)	-	6.341.298.490	-	6.341.298.490
Số cuối năm (Trình bày lại) (*)	1.132.027.198.900	(1.156.751.769.086)	57.014.922.192	32.290.352.006
Năm nay				
Số đầu năm (Trình bày lại) (*)	1.132.027.198.900	(1.156.751.769.086)	57.014.922.192	32.290.352.006
Lãi thuần trong năm	-	36.567.413.087	-	36.567.413.087
Số cuối năm	1.132.027.198.900	(1.120.184.355.999)	57.014.922.192	68.857.765.093

(*) Lợi nhuận của năm 2015 được điều chỉnh lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố. Chi tiết các điều chỉnh được trình bày ở Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.529.191.424.133	1.445.780.969.164
Doanh thu bán xi măng	637.962.174.300	508.329.006.136
Doanh thu bán clinker	171.324.639.902	216.318.140.816
Doanh thu gia công xi măng	719.359.084.332	721.044.782.212
Doanh thu bán vật tư	545.525.599	89.040.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	1.529.191.424.133	1.445.780.969.164
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán xi măng	637.962.174.300	508.329.006.136
Doanh thu thuần bán clinker	171.324.639.902	216.318.140.816
Doanh thu thuần gia công xi măng	719.359.084.332	721.044.782.212
Doanh thu thuần bán vật tư	545.525.599	89.040.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	621.836.957.339	623.845.820.522
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	907.354.466.794	821.935.148.642

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại) (*)</i>
Giá vốn bán xi măng	557.505.040.837	447.022.250.493
Giá vốn bán clinker	184.456.754.126	209.654.488.630
Giá vốn gia công xi măng	524.014.749.586	575.011.780.663
Giá vốn vật tư xuất bán	430.940.175	89.040.000
Thuế tài nguyên nộp bổ sung các năm trước	10.564.131.379	-
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.384.341.218	1.258.744.918
TỔNG CỘNG	1.278.355.957.321	1.233.036.304.704

(*) Công ty đã điều chỉnh lại giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố (Thuyết minh số 28).

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	87.628.640.838	91.185.517.696
Chiết khấu thanh toán	1.540.579.743	712.977.200
Chi phí bảo lãnh Bộ Tài chính	1.793.944.105	1.367.019.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.770.872.500	30.283.816.553
TỔNG CỘNG	94.734.037.186	123.549.330.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí bán hàng (*)		
- Chi phí xuất khẩu	13.091.442.491	-
- Chi phí nhân viên	8.448.464.248	6.151.199.852
- Chi phí khuyến mại	8.391.800.813	1.765.217.904
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	5.875.549.294	5.907.690.427
- Chi phí hội nghị, hội thảo	5.495.908.467	4.501.124.734
- Chi phí tư vấn	3.023.050.916	2.848.026.316
- Chi phí tiếp khách, mở rộng thị trường	950.631.725	497.601.182
- Chi phí quảng cáo	2.075.072.069	2.045.411.121
- Chi phí khác	4.932.757.381	4.412.228.112
TỔNG CỘNG	52.284.677.404	28.128.499.648
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)		
- Chi phí nhân viên	26.313.570.954	20.261.716.171
- Chi phí tiếp khách, giao tế	6.220.245.342	6.427.087.668
- Chi phí hội nghị, hội thảo	3.907.317.601	3.865.672.775
- Chi phí đào tạo	3.720.431.675	2.220.171.649
- Chi phí khấu hao	3.265.151.928	6.202.275.491
- Thuế, phí và lệ phí	2.617.539.003	3.395.670.199
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.750.556.156	1.106.558.496
- Chi phí dự phòng	2.621.270.804	830.580.305
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.272.676.673	17.033.936.607
TỔNG CỘNG	68.688.760.136	61.343.669.361

(*) Công ty đã điều chỉnh chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố (Thuyết minh số 28).

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.009.124.240.088	988.021.547.066
Chi phí nhân công	125.503.952.527	105.501.204.801
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	119.808.219.074	121.211.770.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.574.475.861	59.852.814.926
Chi phí khác	53.291.518.403	48.233.928.756
TỔNG CỘNG	1.403.302.405.953	1.322.821.266.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	36.567.413.087	6.341.298.490
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (thuế suất áp dụng cho năm 2015 là 22%)	7.313.482.617	1.395.085.668
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	101.825.033	176.345.813
Chi phí hỗ trợ di dời hộ dân	-	215.358.128
Phạt hành chính và truy thu thuế	-	200.241.805
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	276.923.882
Chi phúc lợi vượt quá 1 tháng lương	422.043.852	-
Các khoản phạt	81.355.918	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Chi phí phí cấp quyền khai thác khoáng sản trích trước năm trước đã nộp năm nay	-	(715.456.894)
Chi phí cải tạo và phục hồi môi trường trích trước năm trước đã nộp năm nay	-	(414.724.248)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước	368.269	52.342
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	(76.000)	(405.095)
Lỗ năm trước chuyển sang	(7.918.999.689)	(1.133.421.401)
Chi phí thuế TNDN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 331.817.055.622 VND (31 tháng 12 năm 2015: 831.858.471.173 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm		Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
2011	2016	(1)	426.089.763.206	(39.594.998.445)	(386.494.764.761)	-
2012	2017	(1)	98.574.967.980	-	-	98.574.967.980
2014	2019	(1)	233.242.087.642	-	-	233.242.087.642
			757.906.818.828	(39.594.998.445)	(386.494.764.761)	331.817.055.622

(1) Đây là khoản lỗ theo Biên bản Thanh tra thuế.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến phần lỗ tính thuế chưa sử dụng nói trên do Công ty không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu (không bao gồm VAT) của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	38.848.702.992	21.150.535.012
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng Bán xi măng	33.832.005.000 11.432.111.731	26.838.487.850 7.476.489.053
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Thuê gia công xi măng	103.708.458.072 -	98.260.453.624 17.788.819.498
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán clinker Mua vật tư	16.101.672.000 272.370.910.098	76.957.411.195 328.714.753.233
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Bán xi măng	383.302.708.957 18.573.748.368	379.465.878.523 16.984.702.891
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Nhập vay vật tư	96.600.262.899 77.751.771	103.655.923.092 5.362.209.064
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Mua nguyên vật liệu Chiết khấu thanh toán Vay ngắn hạn	115.773.772.712 8.960.619.900 1.124.444.445 -	95.515.981.793 - - 30.000.000.000
Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	3.263.345.455	22.467.773.459
Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	-	1.990.361.455
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu ủy thác xuất khẩu Vay ngắn hạn Vay dài hạn Chi phí lãi vay Mua vật tư Doanh thu bán vật tư Phí tư vấn	81.965.646.433 - 726.000.000.000 24.078.958.335 44.286.076.591 32.155.916 4.534.576.373	- 100.000.000.000 50.000.000.000 12.375.694.444 36.096.322.647 - 4.272.039.473
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua tử biển tần Bán clinker	2.073.341.140 31.549.886.169	- -
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị góp vốn liên doanh cùng Tổng Công ty	Bán clinker	6.201.995.090	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty vay, bán hàng cứng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 27 tháng 12 năm 2013, với Phụ lục điều chỉnh gần nhất là Phụ lục điều chỉnh số 3 ngày 15 tháng 12 năm 2015 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 27 tháng 12 năm 2013, với Phụ lục điều chỉnh gần nhất là Phụ lục điều chỉnh số 2 ngày 15 tháng 12 năm 2015, Công ty trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Trong đó với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường; tổng số phí tư vấn, hỗ trợ được xác định bằng 0,2% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất; tổng số phí tư vấn, hỗ trợ được xác định bằng 0,1% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem.

Ngoại trừ khoản vay, số dư các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: không trích lập dự phòng).

Các điều kiện của khoản vay từ bên liên quan được trình bày trong *Thuyết minh số 17.4*.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	42.845.684.500	6.385.974.800
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	138.399.428.088	93.916.974.888
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	32.488.789.100	18.959.736.400
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	2.362.235.557	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	52.440.000	1.434.448.800
			216.148.577.245	120.697.134.888
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tạm ứng tiền lập Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất vôi công nghiệp	-	78.755.000
			-	78.755.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Cho mượn tủ biến tần	-	926.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vay mượn vật tư, phụ tùng	233.894.807	-
			233.894.807	926.000.000
Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.4)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn Vay dài hạn đến hạn trả	- 40.000.000.000	200.000.000.000 -
			40.000.000.000	200.000.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh số 17.4)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	736.000.000.000	50.000.000.000
			736.000.000.000	50.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua vật tư	43.204.568.843	71.353.583.551
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	130.810.275.847	176.914.113.936
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì	-	12.597.431.640
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì	3.216.809.900	44.897.422.888
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư Xây gạch lò nung	3.930.513.750 382.155.000	- -
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Xây gạch lò nung	415.186.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Xây gạch lò nung	214.915.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	8.246.106.848	-
			190.420.531.188	305.762.552.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)</i>				
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Người mua ứng trước tiền hàng	269.562.972	243.982.058
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Người mua ứng trước tiền hàng	-	16.007.740.000
			269.562.972	16.251.722.058
<i>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 16)</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	22.589.927.439	14.396.904.914
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải trả vật tư	-	51.485.350
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải trả vật tư	5.362.599.138	5.343.550.901
			27.952.526.577	19.791.941.165

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.512.000.000	1.673.564.000
TỔNG CỘNG	1.512.000.000	1.673.564.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Công ty có các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình từ năm 2004 đến năm 2053 cho mục đích khai thác nguyên vật liệu, xây dựng đường vận chuyển, xây dựng trạm khai thác nước, xây dựng đường sắt, đường băng tải, trạm bơm nước, khu phụ trợ và xây dựng tòa nhà trụ sở, bãi đỗ xe. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.002.432.679	2.002.432.679
Từ 1 - 5 năm	8.009.730.716	8.009.730.716
Trên 5 năm	52.063.249.654	54.065.682.333
TỔNG CỘNG	62.075.413.049	64.077.845.728

Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định số 203”), Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá vôi và mỏ đá sét của Công ty từ ngày 29 tháng 6 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTG-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Theo các Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 và 3146/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo tổng phí cấp quyền phải nộp cho mỏ đá vôi và đá sét, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp cho quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá sét từ năm 2015 đến năm 2028 là 16.613.134.000 VND được chia làm 14 lần nộp, mỗi năm nộp 1.186.652.000 VND bắt đầu từ năm 2015. Số tiền phải nộp cho quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá vôi từ năm 2015 đến năm 2031 là 54.730.507.150 VND chia làm 17 lần nộp, mỗi năm nộp 3.217.853.000 VND bắt đầu từ năm 2015.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai theo quy định tại Nghị định 203 được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.404.505.000	4.404.505.000
Trên 1 - 5 năm	17.618.020.000	17.618.020.000
Trên 5 năm	37.260.029.357	41.664.534.357
TỔNG CỘNG	59.282.554.357	63.687.059.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Theo Công văn số 298/QBVM-TT ngày 21 tháng 1 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25 tháng 1 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và Dự án mỏ đá sét Quyền Cây, Công ty có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ cải tạo bảo vệ môi trường như sau

Đối với Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước, tổng số tiền phải ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là 6.013.104.000 VND, được nộp tiền ký quỹ 21 lần với mức ký quỹ lần đầu cho giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2013 là 814.904.000 VND và 230.890.000 VND cho các năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2033).

Đối với dự án mỏ đá sét Quyền Cây, tổng số tiền phải ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường là 2.244.761.390 VND, được nộp tiền ký quỹ 30 lần với mức ký quỹ là 336.714.208 VND cho năm đầu và 65.794.730 VND cho các năm tiếp theo.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phí cải tạo và phục hồi môi trường phải trả trong tương lai của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	296.684.730	296.684.730
Trên 1 - 5 năm	1.186.738.920	1.186.738.920
Trên 5 năm	3.362.832.577	3.659.517.307
TỔNG CỘNG	4.846.256.227	5.142.940.957

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	925,87	1.646,54
- Euro (EUR)	0,51	15,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh lại một số dữ liệu trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2015 trên cơ sở hồi tố. Các điều chỉnh chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu		Số liệu theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán					
141	Hàng tồn kho	[a] [h]	154.571.817.213	30.064.792.355	184.636.609.568
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	[b]	(2.963.309.493)	2.963.309.493	-
222	Nguyên giá tài sản cố định	[c]	2.889.736.822.755	1.755.708.278	2.891.492.531.033
223	Giá trị hao mòn lũy kế	[d]	(1.498.410.271.534)	(7.687.963.091)	(1.506.098.234.625)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	[c]	2.557.436.914	(1.113.636.364)	1.443.800.550
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	[h]	49.670.341.886	(29.365.289.058)	20.305.052.828
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[e]	3.200.025.861	423.591.339	3.623.617.200
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	[f]	42.846.858.019	(5.327.220.237)	37.519.637.782
421	Lỗi lũy kế		(1.158.272.319.597)	1.520.550.511	(1.156.751.769.086)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
11	Giá vốn hàng bán	[a] [c] [d]	(1.227.833.929.706)	(5.202.374.998)	(1.233.036.304.704)
25	Chi phí bán hàng	[e]	(27.770.299.218)	(358.200.430)	(28.128.499.648)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[b] [c] [d] [e]	(61.023.258.418)	(320.410.943)	(61.343.669.361)
31	Thu nhập khác	[b] [f]	499.716.812	7.401.536.882	7.901.253.694
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	[d]	113.523.807.730	7.687.963.091	121.211.770.821
03	Các khoản dự phòng	[b]	2.908.318.071	(2.963.309.493)	(54.991.422)
10	Tăng hàng tồn kho	[a] [h]	2.696.199.406	(699.503.297)	1.996.696.109
11	Giảm các khoản phải trả	[f] [e]	(17.649.374.798)	(4.894.353.017)	(22.543.727.815)
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	[c]	(11.789.910.827)	(642.071.914)	(12.431.982.741)

- a) Bao gồm điều chỉnh ghi tăng giá trị hàng tồn kho đối với dụng cụ hóa chất thí nghiệm với giá trị là 465.073.030 VND; ghi giảm giá trị bột liệu là 234.430.267 VND.
- b) Hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu dài hạn với số tiền là 2.963.309.493 VND.
- c) Ghi tăng giá trị tài sản cố định tương ứng với ghi giảm giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 1.113.636.364 VND. Ghi tăng giá trị tài sản cố định đối với một số hạng mục đã được ghi nhận vào chi phí với số tiền là 642.071.914 VND.
- d) Ghi tăng chi phí khấu hao đối với các tài sản cố định là máy móc thiết bị với số tiền là 6.265.686.301 VND, ghi tăng chi phí khấu hao của hệ thống công nghệ thông tin, với số tiền là 1.400.151.753 VND và một số khoản chi phí khấu hao khác với số tiền là 22.125.037 VND.
- e) Ghi tăng thuế VAT đầu ra phải nộp đối với khoản quà tặng khách hàng và nhân viên với số tiền tương ứng là 358.200.430 VND và 65.390.909 VND.
- f) Ghi giảm khoản phải trả phí cấp quyền khai thác và phí cải tạo, phục hồi môi trường, đồng thời ghi nhận thu nhập khác với số tiền là 5.327.220.237 VND.
- g) Và một số khoản điều chỉnh khác.
- h) Công ty đánh giá và điều chỉnh lại chỉ tiêu hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ vào tình hình sử dụng thực tế của các vật tư này trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Người lập
Lương Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Trần Quang Phúc



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh



Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2017